

## SỰ ĐỒNG ÂM DỊ NGHĨA TRONG NGŨ NGÔN

phạm văn bản

Tiếng nói có thể chia làm hai loại: độc âm (monosyllable) như tiếng Trung quốc, Việt Nam và đa âm (polysyllable) như tiếng Đại Hàn, Nhật Bản, Anh, Pháp. Trong tiếng đa âm có lúc có tiếng độc âm (cat, dog, chair, tree, walk, eat, run) nhưng phần lớn là một tập hợp nhiều âm để thành một tiếng có nghĩa (country, conflict, predicament, constitution). Còn trong tiếng độc âm, không tập hợp nhiều âm được nhưng có thể có thêm tiếng ghép để rõ nghĩa. Tuy nhiên, không thể vì đặc điểm này mà xếp tiếng độc âm vào loại đa âm. Thí dụ: nói tiếng **thiên** không thôi thì không đoán nghĩa được, phải nói thiên hạ (người đời), thiên nhiên, thiên đường, thiên hôn địa ám, thiên bất dung gian, thiên lương (lương tâm tự nhiên, sẵn có từ lúc mới sinh ra), sách Luận Ngữ có 20 thiên, thiên nan, thiên hình vạn trạng (nhiều hình, nhiều vẻ), thiên chung vạn tử (thiên chung: 1,000 hạt thóc, vạn tử: 10,000 cỗ xe tứ mã), thiên kinh vạn quyển, thiên biến vạn hóa, thiên ái (yêu lệch về bên nào đó), thiên đô (dời đô), thiên thu. Khi viết các chữ thiên này bằng chữ Hán ô vuông thì mới hiểu đúng nghĩa vì viết khác nhau và có nghĩa khác nhau.

Tiếng độc âm cũng thường lập đi, lập lại để nghe cho êm tai. Thí dụ: núi Thái sơn, sông Tiền giang. Đặc điểm lập đi, lập lại thể hiện khá nhiều trong tiếng Hán. Thí dụ: bản sách này hay lắm, anh *khán khán*

(這本書很好你看) tha khứ già phê quán *lai lai* ba (他去咖啡館來來吧), nó từ quán cà phê tới đây)

Âm không có nhiều cho nên trong loại tiếng độc âm, số tiếng đồng âm dị nghĩa (homonym) nhiều vô số kể nhưng tiếng đồng nghĩa rất ít. Thí dụ: xét lại tiếng thiên ở trên, cùng một âm nhưng tùy theo tiếng ghép mà có nghĩa khác. So sánh với loại tiếng đa âm thì trái lại: có nhiều tiếng đồng nghĩa (synonym) nhưng hiếm thấy tiếng đồng âm (bare / bear, pain / pen / paint / pant). Trong thực tế của người ngoại quốc học nói tiếng Anh thì các tiếng pain, pen, paint, pant đều là tiếng đồng âm. (giống như giọng miền Nam phát âm không phân biệt các âm cuối, trong khi giọng miền Bắc có phân biệt rõ ràng). Tuy nhiên, trên quan điểm gắt gao và tuyệt đối, tôi phải sắp loại các tiếng đồng âm như sau:

- a) pain [pein] đau
- b) pen [pen] cây viết
- c) paint [peint] sơn
- d) pant [paent : a và e viết dính vào nhau] thở hổn hển

Đúng ra, không có tiếng nào thực sự là *đồng nghĩa* mặc dù nghĩa có thể rất gần giống nhau. Thí dụ: house / home, women / ladies, men / gentlemen, motherly / maternal, fatherly / paternal, brotherly / fraternal, panther / leo / lion, squash / sodium carbonate / washing soda. Lấy một thí dụ ở trang 1009, J.J. Rodale, *The Synonym Finder*, Rodale Press, 1978, liệt kê các tiếng đồng nghĩa với tiếng *relaxation* như sau:

- 1. rest, repose, taking it easy, leisure.

2. abatement, subsidence, recession, lessening, diminution, decrement, decrease, lowering, letting down, decline.  
3. diversion, avocation, hobby.  
4. loosening, untightening, slackening.  
5. modulation, moderation, softening, cushioning, reduction, mitigation, alleviation, assuagement, mollification, dulcification, easing up or off, leniency, palliation, extenuation.

Tiếng Việt Nam thuộc loại độc âm và ngày nay được viết theo hệ thống chữ viết ký âm (phonetic writing system) nghĩa là nói sao, viết vậy, dùng các ký hiệu *a b c* được quy ước để ghi lại tiếng nói. Từ 23 mẫu tự Latin (*a, b, c, d, e, f, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, v, x, y, z*), hệ thống chữ viết Việt Nam chế biến, sáng tạo và ngày nay có các bán phụ âm: *ă, â, ê, ô, ơ, ư* và các phụ âm biến thể: *ch, gi, gh, kh, ng, ngh, nh, ph, th, tr*. Các chữ: *f, j, w* và *z* bị loại bỏ. Hiện nay, chữ viết Việt Nam có 29 mẫu tự như sau:

***a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x và ` y.***

Mặc dù hãy còn nhiều chỗ trống để cải tiến nhưng nếu so hệ thống ký âm hiện nay của Việt Nam với hệ thống ký âm Pinyin (xem cước chú # 1) của Trung quốc Cộng Sản thì phải khách quan công nhận rằng hệ thống của Việt Nam là *con công* mà Pinyin chỉ là *con gà*! Tiếng nói Việt Nam là loại tiếng biến âm, biến nghĩa (tonal language: giọng lên xuống hay dài ngắn ở các âm cuối, âm đầu làm thay đổi nghĩa; thí dụ: *các anh, hột cát, án tòa, đồng áng, tín nghĩa, tìn nước mắt, tính, tình, tình, tinh,*

*tính, tình.*) Việt Nam có sáu giọng chính và hai giọng phụ, so với hầu hết các tiếng khác chỉ có bốn giọng. (Xin đọc bài "Luật biến thanh" của Giáo Sư Lê Ngọc Trụ trong cuốn *Chánh Tả Việt Ngữ*, pp. 131-144 để biết hai giọng phụ này.) Còn loại không biến âm, không biến nghĩa, nontonal language: lên xuống giọng không làm thay đổi nghĩa; thí dụ: *energy, inventory, consignment basis*. Hệ thống ký âm của Việt Nam đã có thể ghi lại chính xác hầu hết các giọng bằng cách tạo ra nhiều dấu và vì vậy mà có quy định rất chặt chẽ và tinh tế qua hệ thống chánh tả. Người Việt Nam may mắn có trong tay một viên ngọc quý báu vô cùng về hệ thống chữ viết nhưng một số người do thiếu hiểu biết chu đáo về ngữ ngôn nên không coi trọng và giữ gìn. Tuy nhiên, một bất lợi của hệ thống ký âm này là khi nào gặp tiếng đồng âm thì rất khó xác định nghĩa. Trong khi đó, tuy tiếng Hán cũng là loại độc âm nhưng vẫn còn viết theo hệ thống chữ viết biểu nghĩa (semantic writing system); vì vậy, có thể nhìn vào mặt chữ mà hiểu đúng nghĩa.

Tiếng Việt Nam có cấu tạo rất phức tạp. Do hoàn cảnh địa lý và lịch sử từ 2,000 năm nay, tiếng Việt Nam mượn khá nhiều tiếng Trung quốc, Cambodge, Thái, Pháp và Anh; trong đó tiếng Trung quốc chiếm một khối lượng rất lớn. Chính vì tiếng bản xứ trộn lẫn với tiếng mượn, cho nên để hiểu đúng nghĩa một tiếng Việt Nam nào đó người ta phải truy về nguồn gốc của nó - gọi là phương pháp từ nguyên. (xem cước chú # 2)

Dưới đây là vài thí dụ tiêu biểu về các vấn đề đồng âm dị nghĩa thường gặp (***xin xem phần chính với chi tiết qua các bảng thống kê*** được gửi tiếp theo e-mail này):  
Giọng chuẩn của chánh tả Việt Nam là giọng miền Bắc nên tôi căn cứ vào đó mà liệt kê thí dụ. Đối với người miền Bắc, các âm phụ ở cuối câu được phát âm chính xác nhưng giọng người miền Nam thì không phân biệt được. Trong ý nghĩ đó, tôi liệt kê một số tiếng đồng âm đối với người miền Nam nhưng không là đồng âm đối với người miền Bắc lẫn với tiếng đồng âm thật sự. Xin liệt kê kiểu mẫu của vấn đề qua thí dụ của chữ *giang, san*; các chữ còn lại đều có cùng một vấn đề nên tôi không muốn lập lại.

1. "giang san dị cải, bản tính nan di": sông núi dễ biến đổi nhưng bản tính con người thì khó thay.

\*giang (sông): khác nghĩa với các chữ :

a)Hán Việt: gian ốc- gian xảo- gian nan- giang môn

b)Việt: nói chuyện dan ca- dan nắng- đứng dang ra

\*san (núi) khác nghĩa với các chữ :

a)Hán Việt: san bản, nguyệt san, tuần san, quý san- san bổ, san cải- san hô- san san lai trì- sang trọng

b)Việt: liền san sát- sang đồ, sang năm- nói sang sàng- sang đạt.

2. "tương kính như tân": chữ tân có thể hiểu sai là mới; nguyên gốc chữ Hán viết chữ tân với nghĩa là người khách. Nghĩa đúng: "kính trọng lẫn nhau như khi tiếp đãi một người khách quý"

3. "nam nữ thụ thụ bất thân": câu này có hai chữ thụ, không thể hiểu nghĩa nếu không truy về gốc chữ Hán. Nghĩa: "khi giao và nhận, người nam và nữ không được gần gũi, đụng chạm"

4. "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử". Câu này có hai chữ tử, có thể hiểu là: "lúc còn ở nhà (chưa lấy chồng) thì người phụ nữ phục tòng cha, lúc về nhà chồng thì theo chồng, lúc chồng chết thì chết theo chồng." Nghĩa đúng: "lúc còn ở nhà (chưa lấy chồng) thì người phụ nữ phục tòng cha, lúc về nhà chồng thì theo chồng, lúc chồng chết thì phục tòng con."

Các tiếng Việt xuất phát từ tiếng Hán đã tạo ra một hệ thống tiếng nói đặc biệt, gọi là Hán Việt. Một số lượng rất lớn tiếng Hán Việt đã phổ thông đến nỗi có thể xem là tiếng Việt nhưng cũng còn khá nhiều tiếng mà chỉ có ai thực sự học cách dịch chữ Hán qua Hán Việt mới hiểu nghĩa. Thí dụ: trong câu "bất nhập hổ huyết yên đắc hổ tử", đa số người Việt đều hiểu nghĩa các chữ "bất, nhập, hổ huyết, đắc, hổ" nhưng sẽ "kẹt" với chữ "yên, tử". Tương tự như vậy, các chữ "thị, chi" chưa phổ biến nên sẽ khó hiểu câu: "thất bại thị thành công chi mẫu" -thất bại là mẹ của thành công. "Thất bại, thành công, mẫu" mượn của tiếng Hán và dùng nhiều nên nay có thể gọi là tiếng Việt. "Thị, chi" chưa phổ biến nên sẽ làm rối trí những người không học tiếng Hán Việt.

Một hiện tượng thông thường trong việc mượn chữ là thay đổi nghĩa của chữ gốc. Thí dụ: tiếng *khổn nạn*, nguyên nghĩa là sự

khó khăn nhưng trong tiếng Việt, nghĩa chữ này trở nên nặng nề hơn. Hoặc như tiếng *biểu tình*, nguyên nghĩa là bày tỏ cái tình ở bên trong ra nhưng trong tiếng Việt lại có nghĩa là đi biểu tình. Muốn nói đi biểu tình, người Trung quốc dùng tiếng đi *thị uy* chứ không dùng tiếng biểu tình. Tiếng thị uy lại có nghĩa nặng nề hơn trong tiếng Việt: biểu dương sức mạnh để gây áp lực, uy hiếp ai đó.

Do cùng là tiếng độc âm, mượn nhiều tiếng Hán, rồi đổi nghĩa, đổi trật tự chữ trong câu văn nên việc dạy và học tiếng Việt có nhiều khó khăn. Từ ngàn xưa cho đến nay, đa số người Việt học viết chữ Hán chứ không phải học nói tiếng Hán bởi vì cách học của họ là khi viết thì viết chữ Hán nhưng đọc thì đọc theo âm Hán Việt, không đọc theo âm chính thức Mandarin (tức Quan Thoại, còn gọi là phổ thông thoại) hoặc âm khá gần với tiếng Việt là tiếng Quảng Đông. Như vậy, có thể nói rằng người Việt đã tạo ra một hệ thống nói tiếng Hán riêng mà người Hán không thể nghe và hiểu được. Kể ra thì hiện tượng này rất kỳ quái! Trước nay 50 năm, có lẽ đa số tiền nhân của chúng ta cũng học như thế. Thí dụ : học viết chữ *sách*, nhưng đọc là *thư* thay vì đọc giọng Quan Thoại là *shu* (書.) Vì cách học như vậy nên dù "thâm Nho, Hán rộng" đến đâu đi nữa vẫn có thể gây ra lỗi lầm nghiêm trọng. Thí dụ : tác giả Phạm Tất Đặc viết cuốn sách có tựa đề là "Văn Pháp Chữ Hán (cổ Hán Văn)", sách soạn công phu nhưng rất tiếc là khi đổi chiếu cái tựa bằng chữ Việt "Văn Pháp Chữ Hán (cổ Hán Văn)" với cái tựa bằng chữ Hán "Hán Văn Văn Pháp" (漢文文法)

được in ngay phía dưới thì nghĩa **không ăn khớp** với nhau. Trong cổ văn, có dùng chữ Hán Văn nhưng kim văn đã sửa lại chỗ không chỉnh này. Tiếng nói có đời sống của nó. Tiếng không hợp lý sẽ bị đào thải (cổ tự) để thay vào đó tiếng mới hay hơn. Ngày nay, người Trung quốc không nói Hán Văn mà họ nói Hán Tự (漢字) vì chữ đang dùng là của chủng tộc Hán lập ra và Trung Văn (中文), văn của Trung quốc bao gồm chủng tộc Hán và các chủng tộc khác của Trung quốc. Người Trung quốc có dùng tiếng Văn Pháp, Ngữ Pháp (語法) nhưng không nói tiếng Văn Phạm. Tôi không biết vì sao người Việt lại dùng chữ Văn Phạm.

Một số người Việt Nam không học kỹ ngữ pháp tiếng Hán nhưng lại ráp các tiếng Hán Việt lại nên đôi khi họ dùng chữ hoặc viết văn rất **pas Chinois**. Dưới đây là một thí dụ đơn giản và viết đúng về trật tự chữ :  
Việt: Tôi làm việc ở ngân hàng.  
Hán Việt: Ngã tại ngân hàng công tác.  
Hán: 我在銀行工作

Thực ra, ngữ pháp trong tiếng Quan Thoại khá khó, nhất là đối với người Việt vì trật tự chữ của tiếng chỉ thời gian và nơi chốn đảo ngược, dễ bị lỗi "**người ngoại quốc viết tiếng Hán**". Trong thí dụ vừa nêu, một người nào đó có thể viết sai:  
*Ngã công tác tại ngân hàng.*

Tôi cố ý dùng chữ ngày nay *ngữ ngôn* thay vì *ngôn ngữ* vốn rất quen thuộc với người Việt. Lý do là vì tôi muốn dùng đúng như trật tự của nguyên ngữ đã mượn. Không biết vì lý do nào mà người Việt lúc thì đảo

trật tự chữ, lúc thì không đảo nên đã gây ra rất nhiều vấn đề lộn xộn trong tiếng Việt! Thí dụ: giữ nguyên trật tự chữ trong tiếng *cảm tưởng, thái dương, khôi phục, bạch mã, học viện, ngoại ngữ* nhưng lại đảo trật tự chữ gốc trong *ngôn ngữ, học viện ngoại ngữ*.

Tóm lại, chữ Hán (xem cước chú # 3) không thể ráp vần để đọc, có cấu tạo ngữ pháp khác hẳn tiếng Việt, rất khó học viết và rất khó nhớ. Thí dụ: nhập (入), nhân (人), đại (大), phu (夫), thái (太), khuyến (犬) và thiên (天).

Tôi cũng không biết vì sao mà người Việt, khi học tiếng Hán, không học cách nói và học các tiếng thông dụng trong đời sống hàng ngày. Trái lại, họ được giảng dạy bằng tiếng Hán Việt và chú trọng học tiếng Hán ... cổ qua các sách kinh điển (Tứ thư, ngũ kinh, 300 bài Đường thi, v.v...). Điều này **giống y** như học viết tiếng Anh và đọc trại ra thành hệ thống tiếng Anh Việt, bắt cần học nói. Thí dụ: viết chữ *cowboy*, đọc là cao bồi. Cách học như vậy thì Việt nói Việt nghe, Anh nói Anh nghe, trái với mục tiêu cốt yếu của việc học ngoại ngữ là để nói chuyện với nhau. Cũng may là chúng ta chưa tạo ra hệ thống tiếng Anh Việt, Pháp Việt; bằng không thì chắc ... khỏi học tiếng Việt vì quá rắc rối và vô lý. Trong thực tế, không ai học ngoại ngữ bằng cách tạo ra một hệ thống trong đó có lúc mượn nguyên âm, nguyên nghĩa, có lúc mượn nghĩa nhưng đọc lệch âm để tạo thành một hệ thống tiếng riêng, khác hẳn tiếng nói theo học. Tiếng Hán Việt là một thí dụ và có lẽ là thí dụ duy nhất trong lịch sử ngữ

ngôn. Không học nói tiếng Quan Thoại, tức cách phát âm, thì khó nhìn ra mối tương quan giữa tiếng Hán và tiếng Việt: chữ nào là chữ mượn nguyên âm, nguyên nghĩa (Hán), chữ nào mượn nghĩa nhưng đọc lệch âm (Hán Việt) và chữ nào là trùng âm nhưng nghĩa trong tiếng Hán khác với nghĩa trong tiếng Việt thuần túy? Chính vì vậy mà tôi nghĩ rằng cách học chữ Hán mà không học nói sẽ làm uổng một phần lớn công học chữ và tiếng Hán.

Không có gì sai với khuynh hướng dùng tiếng Việt thuần túy để thay tiếng Hán Việt khó hiểu nhưng không nên quá cực đoan, miễn cưỡng thay tiếng Hán nếu như tiếng Hán đã được Việt hóa và trở nên phổ thông rồi. Thiếu tiếng nên mượn tiếng Hán và biến thành tiếng Việt Nam tự nhiên đến nỗi không cần học tiếng Hán mà vẫn hiểu tiếng Hán là hiện tượng thông thường. Nhìn chung lịch sử ngữ ngôn, đây là hiện tượng phổ biến, không có gì đặc biệt.

#### **Cước chú # 1:**

Pinyin nguyên nghĩa là một hệ thống đánh vần, tiếng Hán Việt gọi là **bính âm**. Bính âm chính là hệ thống chữ viết **dùng mẫu tự a b c** để ký âm và đánh vần tiếng Quan Thoại (Mandarin, hay Phổ thông thoại)  
a) Theo Rich Harbaugh, Trung Văn Tự Phổ, 中文字譜, Far Eastern Publications, Yale University, 1998, trang 149, chữ số 50/22 ghi:

pin: 拼 spell

pinfa: 拼法 spelling (method)

pinyin: 拼音 phoneticize, spell: the transliteration system used in mainland China.

b) Theo Thiều Chửu, Hán Việt Tự Điển, 漢越字典, bản in lại NXB T/P HCM, 1999, trang 231 ghi:

bính: tấu hợp, như bính âm 拼音 đánh vần

Trung quốc Cộng Sản ban hành một hệ thống Pinyin ngày 21 tháng 2, 1958, gồm có 37 mẫu tự:

**a) 16 nguyên âm:**

**a, o, e, ê, ai, ei, ao, ou, an, en, ang, eng, er, i, u, u** (u có hai dấu chấm bên trên)

**b) 21 phụ âm:**

**b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, h, j, q, x, zh, ch, sh, r, z, c, s.**

Xin lưu ý: 37 mẫu tự Pinyin có cách phát âm rất khác so với cách phát âm trong tiếng Việt, Anh và Pháp. Phải học mới đọc được. Thí dụ: g đọc là gư, k đọc là kư, q đọc là chi, c đọc là xư, ê đọc là dê, v.v...

Hệ thống Pinyin còn rất nhiều nhược điểm về phương diện ký âm, là một hệ thống thô sơ, dùng chữ *a b c* để từ đó mà dần dần bỏ hệ thống chữ ô vuông và giản thể tự, chủ yếu dùng để dạy tiếng Hán cho người ngoại quốc, viết các programs chữ Hán khá hữu hiệu qua việc sử dụng keyboard *a b c* ngày nay để đánh thành loại chữ Hán ô vuông. Các chữ Hán liệt kê trong bài này do sử dụng software Nam Cực Tinh (NJ Star), đánh chữ Pinyin, rồi vì đồng âm và cách ký âm chưa được tinh vi nên software NJ Star cho khoảng từ 9 đến 36 chữ để

chọn. Người sử dụng nhìn và chọn cho đúng chữ Hán muốn trích.

**Cước chú # 2:**

Nhân viết về việc mượn tiếng, tôi muốn ghi ở đây vài nhận xét về các khuynh hướng và nhận thức rất sai lầm của một số khá đông người Việt Nam.

Trong ngữ ngôn, chỉ có vài "ông tổ", sau đó sinh ra con cháu khắp nơi. Tất cả các dân tộc đều tùy theo hoàn cảnh lịch sử và địa lý mà vay mượn tiếng nói lẫn nhau để thông đạt; cả tiếng cho mượn và tiếng mượn không có tiếng nào là "vẻ vang hay nhục nhã".

Trong ngữ ngôn, không có ranh giới quốc gia, không có cái gọi là "tự ái dân tộc, tiếng nước tôi giàu mạnh, phong phú hơn tiếng nước anh" mà chỉ có một sự **lựa chọn tự nhiên** của đại chúng. Thí dụ: dưới sự cưỡng bức học viết giản thể tự của Trung quốc Cộng Sản trong khoảng 50 năm nay, cả tỷ người Trung quốc không có dịp chính thức học chữ phồn thể tự. Nhưng thực tế gần đây, ngay trong lục địa, người Trung quốc đã bắt đầu lựa chọn phồn thể tự để vẽ bảng hiệu quảng cáo. Lý do là vì giản thể tự *trông ngậy ngô, ít nét làm mất đi cái hay của tính chất biểu nghĩa, tượng hình và tượng thanh, không rỗng bay phượng múa* như phồn thể tự.

Phàm khi thiếu chữ thì tất nhiên phải mượn, cũng như chữ nào nghe hay, nghĩa chính thì được mọi người sử dụng, và ngược lại thì bị đào thải. Khi xét sự phát triển của tiếng Anh, trang XV, *The New*

*Lexicon Webster's Dictionary of the English Language*, Lexicon Publications, Inc., 1988, viết:

"Tiếng Anh mượn nợ rất nhiều. Trong bất cứ từ điển nào, khoảng 80% là chữ mượn. Đa số mượn từ Latin, và trong số đó có tới hơn 50% tiếng Pháp. Một số lượng đáng kể xuất phát hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp từ tiếng Greek. Một số lớn xuất phát từ các thứ tiếng Scandinavian, và một ít từ Portuguese, Italian, Spanish và Dutch. Con số ngữ vựng đã gia tăng từ 50,000 - 60,000 chữ trong thời kỳ Old English (chú thêm: từ năm 449 đến 1066) lên đến 650,000 - 750,000 chữ trong từ điển toàn tập ngày nay. Tuy nhiên, các dân tộc nói tiếng Anh vẫn dùng chữ mẹ đẻ là chính; chín chữ hay dùng là: *and, be, have, it, of, the, to, will và you*. Mặc dù vay mượn nhưng các chữ mượn cực kỳ hữu ích trong việc làm giàu ngữ vựng và khiến ngữ ngôn trở nên uyển chuyển và xoay sở được.

**("Borrowing from Other Languages.**

The English language has vast debts. In any dictionary some 80% of the entries are borrowed. The majority are likely to come from Latin, and of those more than half will come through French. A considerable number will derive directly or indirectly from Greek. A substantial contribution will come from Scandinavian languages, and a small percentage from Portuguese, Italian, Spanish, and Dutch. The vocabulary has grown from the 50,000 to 60,000 words in Old English to the tremendous number of entries -650,000 to 750,000- in an unabridged dictionary of today. The bulk of the words spoken and written by English-speaking people, however, are

native words, the nine most frequently used being *and, be, have, it, of, the, to, will and you*. Borrowed words are nevertheless immensely useful in enriching the vocabulary and making the language flexible and resourceful.)

**Cước chú # 3:**

Chữ Hán (phần / phiên thể tự) theo kiểu chữ Khải là loại chữ đã có từ cuối đời nhà Hán, khoảng năm 180 sau Tây lịch, nhưng vẫn còn dùng cho đến ngày nay. Chữ Khải là loại chữ *ngang bằng số thẳng*, còn gọi là chữ Chân; nếu viết nhanh gọi là chữ Hành, viết bay bướm gọi là chữ Thảo. Người Việt đa số chỉ học viết. Còn về phần nói thì thầy dạy cách nói trại tiếng Hán chứ không dạy đọc theo giọng Quan Thoại. Ai tò mò thì phải tìm cách riêng để học nói tiếng Quan Thoại. Muốn áp dụng kiến thức Hán học vào việc tìm hiểu tiếng Việt thì bắt buộc phải thông thạo ít nhất là hai hệ thống tiếng nói : Hán Việt và Quan Thoại.